

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH
QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

===o0o===

Số: 52/HĐQT-2022

V/v công bố TT BCTC Bán niên năm 2022 đã được soát xét"

Hạ Long, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thế Bàn-Chủ tịch HĐQT**
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Bán niên năm 2022 lập ngày 20/07/2022 đã được soát xét bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Bán niên năm 2022 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC, CBTT

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bàn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/11/2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/02/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2022: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 181 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2019
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 803/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2022 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-11

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.149.429.325	22.462.617.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.096.065.790	5.996.546.956
1. Tiền	111	5	1.096.065.790	5.996.546.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.275.110.940	12.449.011.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.944.300.770	3.565.374.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.781.320.607	6.916.663.725
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.704.131.172	2.126.890.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(154.641.609)	(159.917.530)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.676.908.894	3.973.316.802
1. Hàng tồn kho	141		15.648.040.212	4.944.448.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(971.131.318)	(971.131.318)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.343.701	43.742.942
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.855.045	43.742.942
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	38.488.656	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.967.656.868	55.752.732.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.936.078.452	51.252.968.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.478.928.452	45.795.818.433
- Nguyên giá	222		63.538.905.647	63.538.905.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.059.977.195)	(17.743.087.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.342.246.000	688.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.342.246.000	688.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.689.332.416	4.499.076.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.689.332.416	4.499.076.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.117.086.193	78.215.350.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.930.171.559	37.790.283.344
I. Nợ ngắn hạn	310		62.208.510.631	37.690.283.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.850.584.441	7.784.909.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.216.145.534	3.876.475.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	531.618.701	599.591.253
4. Phải trả người lao động	314		2.863.827.539	4.776.105.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	489.983.856	391.298.069
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.620.936.159	1.601.537.472
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	16.151.243.870	18.590.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		484.170.531	70.365.985
II. Nợ dài hạn	330		4.721.660.928	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	4.721.660.928	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.186.914.634	40.425.067.267
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.186.914.634	40.425.067.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	3.126.010.471	2.311.380.295
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.766.004.163	5.818.786.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		4.766.004.163	5.818.786.972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.117.086.193	78.215.350.611

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature of Nguyễn Thị Yến)

(Handwritten signature of Trần Hoài An)

Nguyễn Thị Yến

Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	67.609.266.316	59.308.495.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		67.609.266.316	59.308.495.330
4. Giá vốn hàng bán	11	23	55.509.183.232	51.072.055.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.100.083.084	8.236.439.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	131.179.015	20.951.369
7. Chi phí tài chính	22	25	691.192.044	821.312.265
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	691.192.044	821.312.265
8. Chi phí bán hàng	25	26a	4.349.450.935	3.734.805.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	2.166.096.468	2.260.450.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.024.522.652	1.440.822.104
11. Thu nhập khác	31	27	273.164.353	220.490.907
12. Chi phí khác	32		64.141	797.928
13. Lợi nhuận khác	40		273.100.212	219.692.979
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.297.622.864	1.660.515.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	531.618.701	168.111.301
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.766.004.163	1.492.403.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.471	476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.471	476



Vũ Thế Bản
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		43.744.276.296	37.536.231.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(27.060.137.688)	(29.247.688.826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.317.255.300)	(10.548.043.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(592.506.257)	(681.155.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(532.347.259)	(454.386.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.853.662.837	5.567.161.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.282.292.656)	(5.636.245.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.813.399.973	(3.464.125.664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.020.916.000)	(5.654.851.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	12.130.063	20.951.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.008.785.937)	(5.633.899.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	13.661.300.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	17.373.667.655	12.120.967.818
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(15.190.762.857)	(17.272.457.946)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3.888.000.000)	(2.916.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.705.095.202)	5.593.809.872
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.900.481.166)	(3.504.215.423)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.996.546.956	6.462.644.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.096.065.790	2.958.428.596



Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/01/2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Văn Lang;
- Chi nhánh Công ty CP sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh- Trung tâm Lữ hành Du lịch Văn Lang.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Công ty không có nguyên vật liệu tồn kho, khi có nhu cầu sử dụng các nguyên vật liệu, Công ty mua và xuất dùng trực tiếp cho bộ phận đề xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	605.090.323	899.059.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	490.975.467	5.097.487.506
Cộng	1.096.065.790	5.996.546.956

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Phòng Giáo dục Cẩm Phả	4.127.537.878	349.460.168
Phòng Giáo dục Mông Cái	2.423.183.078	-
Phòng Giáo dục Uông Bí	3.593.228.265	17.553.499
Các đối tượng khác	14.800.351.549	3.198.361.155
Cộng	24.944.300.770	3.565.374.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	4.679.358.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Phát hành sách Cảnh Điều	-	4.485.453.660
Các đối tượng khác	1.101.962.607	431.210.065
Cộng	5.781.320.607	6.916.663.725

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.539.811.000	-	1.899.301.000	-
Ký quỹ	152.220.072	-	113.639.180	-
Phải thu khác	12.100.100	-	113.950.100	-
Cộng	3.704.131.172	-	2.126.890.280	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	30.274.728	39.481.680
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.097.797	20.585.581
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	31.960.734	25.099.511
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	87.308.350	74.750.759
Cộng	154.641.609	159.917.530

10. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	15.648.040.212	971.131.318	4.944.448.120	971.131.318
Cộng	15.648.040.212	971.131.318	4.944.448.120	971.131.318

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	58.408.072.087	1.993.276.144	2.091.915.916	1.045.641.500	63.538.905.647
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.408.072.087	1.993.276.144	2.091.915.916	1.045.641.500	63.538.905.647
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15.190.223.267	1.090.374.894	1.245.828.270	216.660.783	17.743.087.214
Khấu hao trong kỳ	990.897.990	107.343.750	134.259.540	84.388.701	1.316.889.981
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.181.121.257	1.197.718.644	1.380.087.810	301.049.484	19.059.977.195
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	43.217.848.820	902.901.250	846.087.646	828.980.717	45.795.818.433
Số cuối kỳ	42.226.950.830	795.557.500	711.828.106	744.592.016	44.478.928.452

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 2.928.994.267 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay là 42.226.950.830 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối kỳ	5.457.150.000	-	5.457.150.000

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay là 5.457.150.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản tại Trường Văn Lang	3.342.246.000	688.000
Cộng	3.342.246.000	688.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.890.933.633	3.818.096.171
Chi phí sửa chữa tài sản	798.398.783	680.980.010
Cộng	3.689.332.416	4.499.076.181

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	18.904.501.806	14.599.581
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	-	1.550.733.000
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	-	1.068.150.020
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	6.146.371.050	-
Công ty TNHH Phát hành sách Ánh Diệu	5.354.776.180	-
Các đối tượng khác	7.544.935.405	4.251.426.657
Cộng	38.850.584.441	7.784.909.258

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và văn hóa phẩm Quảng Lợi	-	25.044.360
Nhà sách Hải Hà	144.367.710	-
Các đối tượng khác	1.071.777.824	3.851.431.023
Cộng	1.216.145.534	3.876.475.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	532.347.259	531.618.701	532.347.259	-	531.618.701
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.243.994	261.767.091	367.499.741	38.488.656	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	76.280.999	76.280.999	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	-	599.591.253	877.666.791	984.127.999	38.488.656	531.618.701

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	489.983.856	391.298.069
Cộng	489.983.856	391.298.069

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	67.824.435	67.055.435
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	395.725.109	81.096.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	801.615.588	839.419.012
Phải trả khác	348.771.027	606.966.027
Cộng	1.620.936.159	1.601.537.472

20. Vay và nợ thuế tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.450.000.000	12.752.006.727	13.050.762.857	16.151.243.870
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	10.000.000.000	6.302.006.727	12.700.762.857	3.601.243.870
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Vay cá nhân	6.450.000.000	4.450.000.000	350.000.000	10.550.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.140.000.000	-	2.140.000.000	-
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
- Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	18.590.000.000	12.752.006.727	15.190.762.857	16.151.243.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	-	4.621.660.928	-	4.621.660.928
Vay dài hạn cá nhân	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	2.240.000.000	4.621.660.928	2.140.000.000	4.721.660.928
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	2.140.000.000			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	100.000.000			4.721.660.928

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVĐADT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9.000.000.000 đồng; Thời gian vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCS và THPT Văn Lang.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2021	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Tăng trong năm	1.850.120.000	(71.500.000)	391.911.228	5.818.786.972
Giảm trong năm	-	-	-	3.919.112.288
Số dư tại 31/12/2021	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	5.818.786.972
Số dư tại 01/01/2022	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	5.818.786.972
Tăng trong kỳ	-	-	814.630.176	4.766.004.163
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.818.786.972
Số dư tại 30/06/2022	32.400.000.000	(105.100.000)	3.126.010.471	4.766.004.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.818.786.972	3.919.112.288
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	4.766.004.163	5.818.786.972
Phân phối lợi nhuận	5.818.786.972	3.919.112.288
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	5.818.786.972	3.919.112.288
- Chia cổ tức	3.888.000.000	2.916.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	814.630.176	391.911.228
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	883.405.317	611.201.060
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT	232.751.479	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.766.004.163	5.818.786.972

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ/ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/03/2022.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 20/03/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 3.888.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng	42.874.629.723	39.535.015.149
+ Doanh thu sách giáo khoa	35.533.540.880	28.416.742.038
+ Doanh thu sách tham khảo	5.238.141.208	6.173.341.523
+ Doanh thu thiết bị dạy học	448.712.323	3.543.389.870
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.654.235.312	1.401.541.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.734.636.593	19.773.480.181
+ Doanh thu hoạt động dạy học	23.729.590.296	19.175.872.909
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	996.527.778	568.989.091
+ Doanh thu dịch vụ phòng nghỉ	8.518.519	28.618.181
Cộng	67.609.266.316	59.308.495.330

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng bán	36.184.123.146	33.836.749.128
+ Giá vốn sách giáo khoa	30.837.653.894	25.824.364.541
+ Giá vốn sách tham khảo	3.880.598.496	4.490.932.062
+ Giá vốn thiết bị dạy học	307.587.391	2.551.951.120
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.158.283.365	969.501.405
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.325.060.086	17.235.306.759
+ Giá vốn hoạt động dạy học	18.276.754.563	16.529.001.561
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	1.048.305.523	703.880.800
+ Giá vốn dịch vụ phòng nghỉ	-	2.424.398
Cộng	55.509.183.232	51.072.055.887

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.373.899	3.359.873
Lãi ký quỹ	756.164	17.591.496
Chiết khấu thanh toán được hưởng	119.048.952	-
Cộng	131.179.015	20.951.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	691.192.044	821.312.265
Cộng	691.192.044	821.312.265

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	3.546.005.594	2.872.494.755
Chi phí phát hành	60.249.052	42.207.708
Chi phí khấu hao	115.918.069	230.289.572
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.954.744	102.791.251
Chi phí khác	528.323.476	487.022.201
Cộng	4.349.450.935	3.734.805.487

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.222.871.671	1.383.268.147
Khấu hao TSCĐ	121.686.388	121.686.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	65.013.561	186.875.550
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	78.121.500	107.930.556
Chi phí khác	683.679.269	460.690.315
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.275.921)	-
Cộng	2.166.096.468	2.260.450.956

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Khoản quấy	175.925.926	181.818.180
Cho thuê nhà, kho, hội trường	47.266.667	38.672.727
Các khoản thu nhập khác	49.971.760	-
Cộng	273.164.353	220.490.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.297.622.864	1.660.515.083
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.564.141	797.928
Điều chỉnh tăng	18.564.141	797.928
- Phí quản lý niêm yết	18.500.000	-
- Chi phí không hợp lệ	64.141	797.928
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.316.187.005	1.661.313.011
- Thu nhập của Trường Văn Lang	5.452.835.733	2.538.938.973
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(136.648.728)	(877.625.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.618.701	166.131.301
- Của Trường Văn Lang	531.618.701	166.131.301
- Của hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	531.618.701	168.111.301
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	531.618.701	166.131.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.980.000

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.766.004.163	1.492.403.782
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.766.004.163	1.492.403.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.240.000	3.137.774
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.471	476

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.410.110.597	1.753.522.816
Chi phí nhân công	15.867.009.523	14.453.274.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.889.981	1.157.381.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.282.155	1.150.281.030
Chi phí khác bằng tiền	3.263.591.154	4.716.103.242
Cộng	25.845.883.410	23.230.563.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bộ phận	23.729.590.296	19.175.872.909	43.879.676.020	40.132.622.421	67.609.266.316	59.308.495.330
Chi phí bộ phận	18.276.754.563	16.529.001.561	43.747.976.072	40.538.310.769	62.024.730.635	57.067.312.330
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	5.452.835.733	2.646.871.348	131.699.948	(405.688.348)	5.584.535.681	2.241.183.000
Chi phí lãi vay thuần	-	107.932.375	691.192.044	713.379.890	691.192.044	821.312.265
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	131.179.015	20.951.369	131.179.015	20.951.369
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính	-	(107.932.375)	(560.013.029)	(692.428.521)	(560.013.029)	(800.360.896)
Thu nhập khác	-	-	273.164.353	220.490.907	273.164.353	220.490.907
Chi phí khác	-	-	64.141	797.928	64.141	797.928
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	-	-	273.100.212	219.692.979	273.100.212	219.692.979
Lợi nhuận trước thuế	5.452.835.733	2.538.938.973	(155.212.869)	(878.423.890)	5.297.622.864	1.660.515.083
Thuế TNDN	531.618.701	168.111.301	-	-	531.618.701	168.111.301
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.921.217.032	2.370.827.672	(155.212.869)	(878.423.890)	4.766.004.163	1.492.403.782
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản ngắn hạn	-	-	50.149.429.325	22.462.617.997	50.149.429.325	22.462.617.997
Tài sản dài hạn	43.244.121.329	41.816.155.974	13.723.535.539	13.936.576.640	56.967.656.868	55.752.732.614
Tổng tài sản	43.244.121.329	41.816.155.974	63.872.964.864	36.399.194.637	107.117.086.193	78.215.350.611
Nợ ngắn hạn	-	1.140.000.000	62.208.510.631	36.550.283.344	62.208.510.631	37.690.283.344
Nợ dài hạn	4.621.660.928	-	100.000.000	100.000.000	4.721.660.928	100.000.000
Tổng nợ	4.621.660.928	1.140.000.000	62.308.510.631	36.650.283.344	66.930.171.559	37.790.283.344
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Khấu hao	963.367.454	805.405.921	353.522.527	351.975.960	1.316.889.981	1.157.381.881

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.850.584.441	-	38.850.584.441
Vay và nợ thuê tài chính	16.151.243.870	4.721.660.928	20.872.904.798
Chi phí phải trả	489.983.856	-	489.983.856
Phải trả khác	1.157.386.615	-	1.157.386.615
Cộng	56.649.198.782	4.721.660.928	61.370.859.710

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.784.909.258	-	7.784.909.258
Vay và nợ thuê tài chính	18.590.000.000	100.000.000	18.690.000.000
Chi phí phải trả	391.298.069	-	391.298.069
Phải trả khác	1.453.385.039	-	1.453.385.039
Cộng	28.219.592.366	100.000.000	28.319.592.366

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.096.065.790	-	1.096.065.790
Phải thu khách hàng	24.789.659.161	-	24.789.659.161
Phải thu khác	164.320.172	-	164.320.172
Cộng	26.050.045.123	-	26.050.045.123

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.996.546.956	-	5.996.546.956
Phải thu khách hàng	3.405.457.292	-	3.405.457.292
Phải thu khác	227.589.280	-	227.589.280
Cộng	9.629.593.528	-	9.629.593.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Vũ Thế Hòa Giám đốc Công ty và là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Vũ Thế Hòa	Trả nợ gốc vay	1.000.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

		30/06/2022	01/01/2022
Vay và nợ thuê tài chính			
Ông Vũ Thế Hòa		-	1.000.000.000

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

			6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Vũ Thế Bàn	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	73.400.000	30.000.000
	Đại diện pháp luật	Lương, thưởng	294.672.300	62.325.000
Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	62.400.000	24.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	267.156.600	95.976.800
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	53.900.000	21.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	231.812.200	89.613.800
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	53.900.000	21.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	206.548.900	80.730.500
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	53.900.000	21.000.000
	Hiệu trưởng	Lương, thưởng	210.841.000	135.925.700
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	53.900.000	21.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	203.868.800	84.427.600
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	15.000.000	6.000.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	10.500.000	4.200.000
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	10.500.000	4.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2 m ²	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359 m ²	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185 m ²	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8 m ²	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ký ngày 13/01/2017	9.880 m ²	Trường TH-THCS- THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Vũ Thế Bản

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An